

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 31/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 63/STC-QLNS ngày 08/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính và thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *VTM*

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đ/c CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Các hội, đoàn thể thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, website, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Ngọc Thành
Võ Ngọc Thành





THUYẾT MINH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết định)

I. Dự toán ngân sách nhà nước

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Thu cân đối NSNN trên địa bàn Trung ương giao là 4.552.300 triệu đồng.

Địa phương xây dựng thu NSNN trên địa bàn 5.047.000 tr.đồng, tăng 494.700 tr.đồng (trong đó, tiền sử dụng đất tăng 200.000 tr.đồng; thu từ xổ số kiến thiết tăng 12.000 tr.đồng; các loại thuế, phí, thu khác ngân sách tăng 282.700 tr.đồng) và tăng 9% so với ước thực hiện năm 2020.

2. Tổng thu ngân sách địa phương

12.543.414 triệu đồng

a) Thu NSDP hưởng theo phân cấp

4.420.440 triệu đồng

b) Thu NSTW bổ sung (số liệu của Bộ Tài chính):

8.091.974 triệu đồng

+ Bổ sung cân đối ngân sách:

6.067.170 triệu đồng

(Bảng dự toán Bộ Tài chính giao năm 2020)

+ Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương:

478.072 triệu đồng

+ Bổ sung có mục tiêu:

1.546.732 triệu đồng

b) Thu kết dư:

31.000 triệu đồng

Bộ Tài chính chưa giao vốn các Chương trình MTQG năm 2021.

3. Dự toán chi NSDP năm 2021

* Tổng chi NSDP:

12.593.514 triệu đồng

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển:

3.313.937 triệu đồng

- Chi thường xuyên:

8.820.941 triệu đồng

Gồm:

a) Tổng chi cân đối NSDP:

11.046.782 triệu đồng

So với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2020 giảm 0,7%, số tiền 78.241 triệu đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển:

2.229.410 triệu đồng

+ Chi ĐTXDCB:

807.310 triệu đồng

+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:

1.200.000 triệu đồng

+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết:

152.000 triệu đồng

+ Chi ủy thác qua NHCS cho vay các đối tượng:

20.000 triệu đồng

+ Chi từ nguồn bội chi ngân sách:

50.100 triệu đồng

- Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư:

31.000 triệu đồng

- Chi thường xuyên:

8.358.554 triệu đồng

+ Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề:

3.556.881 triệu đồng

Thư

Trong đó đã bao gồm kinh phí hỗ trợ để trả lương và các khoản đóng góp theo lương năm 2021 cho viên chức, người lao động có mặt tại Trường Cao đẳng Sư phạm là 12.117 triệu đồng.

+ Sự nghiệp khoa học và công nghệ:	42.836 triệu đồng
+ Các khoản chi thường xuyên còn lại:	4.758.837 triệu đồng
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	1.400 triệu đồng
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:	204.384 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách:	219.934 triệu đồng
- Chi trả nợ lãi vay:	2.100 triệu đồng
b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu:	1.546.732 triệu đồng

Cụ thể:

(1) Vốn Trung ương bổ sung thực hiện mục tiêu nhiệm vụ 1.546.732 tr.đồng, giảm 64.353 tr.đồng so Trung ương giao năm 2020, gồm:

- Vốn đầu tư: 1.084.527 tr.đồng, tăng 232.838 triệu đồng
- Vốn sự nghiệp: 462.205 triệu đồng, giảm 297.191 triệu đồng

(2) Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: Hiện nay Trung ương chưa giao.

4 Bội chi NSDP: 50.100 triệu đồng

II. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh:

1. Nguyên tắc phân bổ:

a) Ưu tiên bố trí chi đầu tư phát triển trên cơ sở tăng tỷ trọng đầu tư phát triển của NSNN và khả năng giải ngân từng nguồn vốn, bảo đảm nguyên tắc bội chi NSNN chỉ dùng cho chi đầu tư phát triển;

Phân cấp vốn đầu tư phát triển theo tiêu chí mới giai đoạn 2021-2025.

b) Bố trí chi trả lãi vay đầy đủ, đúng hạn; quản lý chặt chẽ, hiệu quả các khoản vay.

c) Bố trí thu hồi tạm ứng năm trước.

d) Chi thường xuyên tiếp tục yêu cầu triệt để tiết kiệm gắn với tinh giản bộ máy, nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động và tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện Nghị quyết số: 18, 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII; Chương trình hành động số: 64-CTr/TU ngày 05/6/2018 thực hiện Nghị quyết số: 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đã định hướng, lộ trình và nội dung sắp xếp trong từng cơ quan, từng lĩnh vực sự nghiệp. Cắt giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, công tác và các khoản chi chưa thật sự cần thiết.

e) Thực hiện cơ cấu lại gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, đổi mới khu vực sự nghiệp công lập thực hiện Kế hoạch số: 120-KH/TU ngày 19/3/2018 về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 6 Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Nhan

- Chỉ tổng hợp đưa vào dự toán đối với các nhiệm vụ chi không thường xuyên khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với những nhiệm vụ chi đã có chủ trương của cấp có thẩm quyền, nhưng chưa được phê duyệt kế hoạch, chương trình, đề án, dự toán, quy hoạch, thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực đến từng đơn vị dự toán cấp 1. Đơn vị chỉ được sử dụng sau khi kế hoạch, chương trình, đề án,... được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với các nhiệm vụ chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm của các đơn vị dự toán cấp I và các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện. Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp đưa vào lĩnh vực chi khác ngân sách, chưa giao cho các đơn vị dự toán cấp I. Khi phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để ban hành quyết định giao bổ sung dự toán cho các đơn vị dự toán cấp I.

- Thực hiện triệt để tiết kiệm trong từng lĩnh vực chi.

f) Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của NSDP để thực hiện các chế độ, chính sách của trung ương và địa phương ban hành theo đúng quy định:

- Đảm bảo kinh phí hoạt động chi thường xuyên của cấp, các ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội, hội đặc thù; đảm bảo nguồn thực hiện các nhiệm vụ quan trọng phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng; các chính sách an sinh xã hội, các chính sách về dân tộc thiểu số đã ban hành.

- Đảm bảo nguồn thực hiện lộ trình cải cách chính sách tiền lương và bảo hiểm xã hội theo quy định Nghị quyết số: 27-NQ/TW và Nghị quyết số: 28-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 (khóa XII).

- Đảm bảo mức chi cho sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp khoa học công nghệ do trung ương giao.

- Những nhiệm vụ của các bộ, ngành, đoàn thể trung ương giao sẽ đảm bảo theo khả năng của ngân sách.

- Các chế độ, chính sách do địa phương ban hành và các chế độ, chính sách do NSDP đảm bảo thì cân đối ngân sách, sử dụng nguồn tăng thu và kết dư để xử lý theo khả năng ngân sách như:

+ Bố trí vốn đối ứng về kinh phí sự nghiệp có tính đến yếu tố lồng ghép về kinh phí để thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia (*Xây dựng nông thôn mới, Giảm nghèo bền vững*) và các chương trình mục tiêu theo đúng quy định.

+ Kinh phí thực hiện Nghị định số: 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật doanh nghiệp trong đó đẩy nhanh tiến độ triển khai kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh.

+ Bố trí kinh phí cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, thu hút đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và hoàn trả số kinh phí đã tạm ứng từ Quỹ Phát triển đất của tỉnh để phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

g) Năm 2021, không trích 30% từ nguồn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, nhằm để tăng thêm nguồn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng:

Trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ phát triển đất tại Tờ trình số: 99/TTr-HĐQLQPTĐ ngày 15/9/2020 V/v đề nghị ban hành Điều lệ tổ chức, hoạt động

và Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất và tình hình thực tế của Quỹ, Sở Tài chính đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh mức vốn nhà nước cấp cho Quỹ là 950 tỷ đồng.

Căn cứ quy định tại Khoản 2, Điều 6, Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai năm 2013. Theo đó, có quy định: *“Căn cứ kế hoạch sử dụng đất hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức vốn NSNN cấp cho Quỹ Phát triển đất khi thành lập, mức trích bổ sung cho Quỹ Phát triển đất cụ thể hàng năm cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương”.*

Trên cơ sở dự kiến dự toán thu NSDP năm 2021 giảm so với dự toán năm 2020, trong khi vẫn phải đảm bảo chi ĐTXDCB. Ủy ban nhân dân tỉnh đã xin chủ trương của Hội đồng nhân dân không trích 30% từ nguồn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh, nhằm để tăng thêm nguồn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

2. Dự toán thu:

Tổng thu ngân sách cấp tỉnh:

10.985.154 triệu đồng

Trong đó:

- Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp:	2.862.180 triệu đồng
- Thu ngân sách Trung ương bổ sung:	8.091.974 triệu đồng
+ Bổ sung cân đối ngân sách:	6.067.170 triệu đồng
+ Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	478.072 triệu đồng
+ Bổ sung có mục tiêu:	1.546.732 triệu đồng
- Thu từ nguồn kết dư:	31.000 triệu đồng

3. Dự toán chi:

Tổng chi ngân sách cấp tỉnh:

11.035.254 triệu đồng

a) Nhiệm vụ chi của NS cấp tỉnh theo phân cấp:

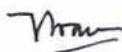
5.530.430 triệu đồng

Gồm:

- Chi đầu tư phát triển:	1.151.410 triệu đồng
- Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư:	31.000 triệu đồng
- Chi thường xuyên	2.632.946 triệu đồng
- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay:	2.100 triệu đồng
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	1.400 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách:	90.390 triệu đồng
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:	204.384 triệu đồng
- Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung:	1.416.800 triệu đồng
b) Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố:	5.504.824 triệu đồng

Trong đó:

- Bổ sung cân đối ngân sách:	4.353.147 triệu đồng
- Bổ sung có mục tiêu nhiệm vụ:	585.879 triệu đồng
- Bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương:	565.798 triệu đồng
4. Bội chi ngân sách tỉnh:	50.100 triệu đồng





CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	B	2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12.543.414
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.420.440
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.292.880
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.127.560
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.091.974
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.545.242
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.546.732
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	31.000
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NSDP	12.562.514
I	Tổng chi cân đối NSDP	11.015.782
1	Chi đầu tư phát triển	2.229.410
2	Chi thường xuyên	8.358.554
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.100
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400
5	Dự phòng ngân sách	219.934
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	204.384
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.546.732
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.546.732
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	50.100
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	50.800
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	19.800
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	31.000
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	69.900
I	Vay để bù đắp bội chi	50.100
II	Vay để trả nợ gốc	19.800



CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	10.985.154
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.862.180
2	Thu bổ sung từ NSTW	8.091.974
-	Thu bổ sung cân đối	6.545.242
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.546.732
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	31.000
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	11.035.254
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.530.430
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	5.504.824
-	Chi bổ sung cân đối	4.353.147
-	Chi bổ sung có mục tiêu	585.879
-	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	565.798
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	50.100
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách	7.063.084
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.558.260
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	5.504.824
-	Thu bổ sung cân đối	4.353.147
-	Thu bổ sung có mục tiêu	585.879
-	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	565.798
II	Chi ngân sách	7.063.084
1	Chi đầu tư phát triển	1.078.000
2	Chi thường xuyên	5.725.609
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
4	Dự phòng	129.544
5	Chi cải cách tiền lương	
6	Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	129.932

Nm



UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5.047.000	4.420.440
I	Thu nội địa	5.034.800	4.420.440
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	750.000	750.000
	- Thuế giá trị gia tăng	466.000	466.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.000	22.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế tài nguyên	262.000	262.000
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	43.000	43.000
	- Thuế giá trị gia tăng	32.500	32.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.000	9.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế tài nguyên	1.500	1.500
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	31.000	31.000
	- Thuế giá trị gia tăng	3.500	3.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.500	27.500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế tài nguyên		
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.085.000	1.085.000
	- Thuế giá trị gia tăng	845.990	845.990
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	124.000	124.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.000	5.000
	- Thuế tài nguyên	110.010	110.010
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		
5	Lệ phí trước bạ	233.000	233.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	8.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	250.000	250.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	726.000	270.070
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	455.930	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	270.070	270.070
10	Phí, lệ phí	108.100	69.000
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	39.100	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	69.000	69.000
11	Tiền sử dụng đất	1.200.000	1.200.000
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	164.000	164.000
13	Thu từ bán tài sản nhà nước		
14	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
16	Thu khác ngân sách	228.800	138.800
	Trong đó: Thu khác ngân sách trung ương	90.000	
	+ Thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT	138.800	138.800
	+ Thu phạt vi phạm hành chính do CQTW thu (Cơ quan thuế)		
	+ Khác do TW xử lý(Quản lý thị trường)		
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	52.900	23.570
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	41.900	12.570
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	11.000	11.000
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	3.000	3.000
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)		
20	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	152.000	152.000
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	12.200	
III	Thu viện trợ		

Tran

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.593.514	5.530.430	7.063.084
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.046.782	4.113.630	6.933.152
I	Chi đầu tư phát triển	2.229.410	1.151.410	1.078.000
1	Chi XD CB tập trung	807.310	379.310	428.000
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.200.000	550.000	650.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	152.000	152.000	
4	Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	20.000	20.000	
5	Chi đầu tư từ bội chi ngân sách	50.100	50.100	
II	Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư	31.000	31.000	
III	Chi thường xuyên	8.358.554	2.632.946	5.725.608
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.556.881	610.724	2.946.157
2	Chi khoa học và công nghệ	42.836	36.546	6.290
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.100	2.100	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	
VI	Dự phòng ngân sách	219.934	90.390	129.544
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	204.384	204.384	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.546.732	1.416.800	129.932
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Nm



UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	11.035.254
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	5.504.824
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.530.430
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	1.151.410
1	Chi XDGB tập trung	379.310
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	550.000
3	Chi từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	152.000
4	Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	20.000
5	Chi đầu tư từ bội chi ngân sách	50.100
II	Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư	31.000
III	Chi thường xuyên	2.632.946
	Trong đó:	
1	Chi an ninh - quốc phòng	180.620
2	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	610.724
3	Chi sự nghiệp y tế	839.532
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	36.546
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	77.760
6	Chi sự nghiệp môi trường	29.252
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	22.072
8	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	18.446
9	Chi đảm bảo xã hội	41.745
10	Chi sự nghiệp kinh tế	317.075
11	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	406.871
12	Chi khác ngân sách	52.303
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.100
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400
VI	Dự phòng ngân sách	90.390
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	204.384
VIII	Chi các CTMTQG, CT 135 và các MT TW bổ sung	1.416.800
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Nm

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQC			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	3.457.062	509.202	2.947.860	2.100	1.400	90.390	204.384				
I	CÁC CƠ QUAN, TÒ CHỨC	3.457.062	509.202	2.947.860								
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	15.485		15.485								
2	Đoàn Đại biểu quốc hội	1.500		1.500								
3	Văn phòng UBND tỉnh	31.762		31.762								
4	Sở Kế hoạch & đầu tư	36.431	24.000	12.431								
5	Sở Nội vụ	20.881		20.881								
6	Ban Dân tộc	6.816		6.816								
7	Sở Tài chính	11.073		11.073								
8	Thanh tra tỉnh	10.053		10.053								
9	Sở Tư pháp	11.646		11.646								
10	Sở Giáo dục & Đào tạo	560.680		560.680								
11	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	2.000		2.000								
12	Sở Y tế	388.443		388.443								
13	BHXH tỉnh	630.177		630.177								
14	Sở Lao động, Thương binh & xã hội	38.195		38.195								
15	Tư vấn Cao đẳng nghề Gia Lai	52.077		52.077								
16	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	76.913		76.913								



Handwritten signature

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG				CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NAM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11
17	Sở Thông tin & Truyền thông	35.858		35.858									
18	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	22.072		22.072									
19	Sở Khoa học - Công nghệ	38.372		38.372									
20	Sở Nông nghiệp & phát triển nông thôn	235.461	30.785	204.676									
21	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	10.199		10.199									
22	Công ty cổ phần cà phê Gia Lai	206		206									
23	Công ty cổ phần Chè Bàu Cạn	823		823									
24	Công ty TNHH khai thác công trình thủy lợi	42.410		42.410									
25	Sở Tài nguyên và môi trường	82.034		82.034									
26	Sở Công thương	10.866		10.866									
27	Sở Giao thông vận tải	81.168		81.168									
28	Ban ATGT	688		688									
29	Sở Xây dựng	8.147		8.147									
30	Liên minh HTX	2.303		2.303									
31	BQL Khu kinh tế tỉnh	22.571	16.111	6.460									
32	Khối Đảng tỉnh	122.349		122.349									
33	Trường Chính trị	10.528		10.528									
34	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	8.775		8.775									
35	Tỉnh đoàn thanh niên	13.104		13.104									
36	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	6.587		6.587									
37	Hội Nông dân	7.019		7.019									
38	Hội Cựu chiến binh	4.388		4.388									
39	Hội Đông y	565		565									

Thm



		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TÊN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTOG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
			2	3	4	5	6	7	8	9	10	
A	B	1										11
40	Hội chữ thập đỏ	3.042		3.042								
41	Hội Văn học nghệ thuật	2.026		2.026								
42	Hội Khuyển học	669		669								
43	Hội Nhà báo	1.010		1.010								
44	Hội Người mù	897		897								
45	Hội nạn nhân chất độc da cam	1.613		1.613								
46	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	494		494								
47	Hội cựu tù chính trị yêu nước	705		705								
48	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh	674		674								
49	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	1.769		1.769								
50	Hội cựu Thanh niên xung phong	556		556								
51	Hội người cao tuổi	613		613								
52	Tòa án nhân dân tỉnh	600		600								
53	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	500		500								
54	Chi Cục thi hành án dân sự	322		322								
55	Công an tỉnh	72.675		72.675								
56	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	88.462	17.000	71.462								
57	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	74.969	16.000	58.969								
59	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới	13.000		13.000								

Mm

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SẠCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
60	Các khoản thu phạt VPHC, tịch thu, thu qua thanh tra theo chế độ	2.000		2.000								
61	Chi đảm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT	9.390		9.390								
62	Các sự nghiệp kinh tế khác	11.681		11.681								
63	Kinh phí phục vụ Tết Nguyên đán và các khoản chi khác	34.426		34.426								
64	Hỗ trợ làng trẻ em SOS Pleiku	696		696								
65	Sở Ngoại vụ	3.579		3.579								
66	Kinh phí Cơ quan quản lý quỹ phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	234		234								
67	Bổ trí vốn đối ứng 10% CTMTQG giảm nghèo bền vững	1.404		1.404								
68	Bổ trí vốn đối ứng 10% vốn sự nghiệp CT MTQG Nông thôn mới	15.840		15.840								
69	Kinh phí đặt mua báo tập trung qua bưu điện tỉnh	1.059		1.059								
70	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG nông thôn mới	200		200								
71	Kinh phí hoạt động của BCD 389 tỉnh	165		165								
72	Chi các nhiệm vụ phát sinh đột xuất	4.000		4.000								
73	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	465		465								

Nam



STT
TÊN ĐƠN VỊ

A	B	I	2	3	4	5	6	7	CHI CHƯƠNG TRÌNH MŨC			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
74	Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng	772		772								
75	Các nhiệm vụ trung ương bổ sung có mục tiêu chưa phân bổ	40.623		40.623								
1	UBND thị xã Ayun Pa	40.000	40.000									
2	UBND huyện Chư Pưh	13.811	13.811									
3	UBND huyện Krông Pa	6.370	6.370									
4	UBND thị xã An Khê	12.000	12.000									
5	UBND huyện Phú Thiện	4.065	4.065									
6	UBND thành phố Pleiku	31.300	31.300									
7	UBND huyện Chư Prông	8.000	8.000									
8	UBND huyện Đức Cơ	8.000	8.000									
13	BQLRPH Hà Ra	800	800									
14	Ban QL RPH Mang Yang	645	645									
15	BQLRPH Đông Bắc Chư Păh	298	298									
16	BQLRPH Ia Puch	310	310									
17	Ban QL RPH Nam Sông Ba	600	600									
18	BQL DA ĐTXD các CT DD&CN	35.826	35.826									
19	BQL DA ĐTXD các CT NN&PTNT	128.173	128.173									
20	BQL DA ĐTXD các CT giao thông	108.646	108.646									
21	Công ty TNHH MTV khai thác CTTL	6.462	6.462									

Handwritten signature

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG				CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY				2.100								
III	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH					1.400							
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH						90.390						
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG							204.384					
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU												

Tham

DỰ TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)



DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Tổng cộng	Trong đó											
			Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi Khoa học Công nghệ	Chi Y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa Thông tin	Chi Phát thanh Truyền hình	Chi Thể dục Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Tổng cộng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	509.202 17.000	0	0	0	13.240	0	0		433.151	229.252	203.899	29.811	0
2	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	16.000												
3	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	6.462								6.462		6.462		
4	BQL rừng phòng hộ Hà Ra	800								800		800		
8	BQL rừng phòng hộ Mang Yang	645								645		645		
6	BQL rừng phòng hộ Đông Bắc Chư Păh	298								298		298		
7	BQL rừng phòng hộ Ia Puch	310								310		310		
8	BQL rừng phòng hộ Nam Sông Ba	600								600		600		
9	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	12.874								12.874		12.874		
10	Số NN và PTNT	17.911								17.911		17.911		
11	Số Kế hoạch và Đầu tư	24.000											24.000	
12	BQL dự án DTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	128.173								128.173		128.173		
13	Ban QLDA DTXD các CT Giao thông	108.646				13.240				95.406	95.406			
14	BQL dự án DTXD các công trình Dân dụng & công nghiệp	35.826								35.826		35.826		
15	UBND huyện Krông Pa	6.370								6.370	6.370			
16	UBND Thị xã Ayun Pa	40.000								40.000	40.000			
17	UBND Thị xã An Khê	12.000								12.000	12.000			
18	UBND huyện Phú Thiện	4.065								4.065	4.065			
19	UBND thành phố Pleiku	31.300								31.300	31.300			
20	UBND Huyện Chư Prông	8.000								8.000	8.000			
21	UBND Huyện Đức Cơ	8.000								8.000	8.000			
22	UBND Huyện Chư Pưh	8.000								8.000	8.000			
23	UBND huyện Chư Pưh	5.811											5.811	
24	BQL Khu kinh tế	16.111								16.111	16.111			

Thư

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng



DỰ TOÁN 2021

DỰ TOÁN 2021

Đơn vị		Tổng số	Trong đó	Chi khác	Mục tiêu										
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng		
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng	2.947.860	610.724	36.546	317.075	29.252	839.532	77.760	22.072	18.446	41.745	406.871	180.620	52.303	314.913
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	15.485	71									15.414			
2	Đoàn Đại biểu quốc hội	1.500										1.500			
3	Văn phòng UBND tỉnh	31.762			669							31.093			
4	Sở Kế hoạch & đầu tư	12.431			3.305						1.940	7.186			
5	Sở Nội vụ	20.881	846		1.074							18.961			
6	Ban Dân tộc	6.816										5.775	420		621
7	Sở Tài chính	11.073	926		1.142							9.005			
8	Thanh tra tỉnh	10.053			3.000							7.053			
9	Sở Tư pháp	11.646			4.087							7.559			
10	Sở Giáo dục & Đào tạo	560.680	540.594									7.736			12.350
11	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	2.000	2.000												
12	Sở Y tế	388.443										10.271			
13	BHXH tỉnh	630.177			305		377.867				3.626				168.493
14	Sở Lao động, Thương binh & xã hội	38.195			70		458.058				31.002	7.123			9.877
15	Trường Cao đẳng nghề Gia Lai	52.077	42.200												
16	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	76.913	6.670		280			45.131				6.386			
17	Sở Thông tin & Truyền thông	35.858	437	140	28.630			1.913		18.446		4.738			
18	Dài Phát thanh Truyền hình tỉnh	22.072							22.072						
19	Sở Khoa học - Công nghệ	38.372		31.476	113							6.783			
20	Sở Nông nghiệp & phát triển nông thôn	204.676			116.340							88.336			
21	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	10.199			10.199										
22	Công ty cổ phần cà phê Gia Lai	206			206										
23	Công ty cổ phần Chè Bàu Cạn	823			823										
24	Công ty TNHH khai thác công trình thủy lợi	42.410			42.410										
25	Sở Tài nguyên và môi trường	82.034			46.763	28.502						6.769			
26	Sở Công thương	10.866			5.457							5.409			
27	Sở Giao thông vận tải	81.168			6.021							11.262			63.885
28	Ban ATGT	688										688			
29	Sở Xây dựng	8.147			967							7.180			
30	Liên minh HTX	2.303			2.303										
31	BQL Khu kinh tế tỉnh	6.460			2.162							4.298			

DỰ TOÁN 2021

Trong đó

STT	Đơn vị	Tổng số	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	Mục tiêu
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17
32	Khởi Đảng tỉnh	122.349	2.007					25.394				91.130		3.818	
33	Trường Chính trị	10.528	10.528												
34	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	8.775						300				8.475			
35	Tỉnh đoàn thanh niên	13.104						2.996				10.108			
36	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	6.587										6.449			
37	Hội Nông dân	7.019										7.019			138
38	Hội Cựu chiến binh	4.388	474									3.914			
39	Hội đồng y	565					565								
40	Hội chữ thập đỏ	3.042					3.042								
41	Hội Văn học nghệ thuật	2.026						2.026							
42	Hội Nhà báo	669	669												
43	Hội Người mù	1.010										1.010			
44	Hội Nạn nhân chất độc da cam	897									897				
45	Tòa án nhân dân tỉnh	1.613									1.613				
46	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	494									494				
47	Hội cựu tù chính trị yêu nước	705									705				
48	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh	674										674			
49	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	1.769		930								839			
50	Hội cựu Thanh niên xung phong	556										556			
51	Hội người cao tuổi	613										613			
52	Tòa án nhân dân tỉnh	600										600			
53	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	500										500			
54	Chi Cục thi hành án dân sự	322										322			
55	Công an tỉnh	72.675	1.923										70.002		
56	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	71.462	1.307										64.000		6.155
57	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	58.969											46.198		12.771
58	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới	13.000												13.000	
59	Các khoản thu phạt VPHC, tịch thu, thu qua thanh tra theo chế độ	2.000			2.000										
60	Chi đảm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT	9.390			9.390										
61	Các sự nghiệp kinh tế khác	11.681													
62	Kinh phí phục vụ Tết Nguyên đán năm 2019 và các khoản chi khác	34.426													
63	Hỗ trợ làng trẻ em SOS Pleiku	696									696			34.426	

Man



DỰ TOÁN 2021

DỰ TOÁN 2021																
Đơn vị	Tổng số	Trong đó											Chi khác	Mục tiêu		
		Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng				
64	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
Số Ngoại vụ		3.579	72									3.507				
65		234			234											
Kinh phí Cơ quan quản lý quỹ phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn																
66		1.404			1.404											
Bổ trí vốn đối ứng 10% CTMTQG giảm nghèo bền vững																
67		15.840			15.840											
MTQG Nông thôn mới																
68		1.059												1.059		
Kinh phí đặt mua báo tập trung qua bưu điện tỉnh																
69		200			200											
Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG nông thôn mới																
70		165														
Kinh phí hoạt động của BCD 389 tỉnh																
71		4.000		4.000										165		
Chi các nhiệm vụ phát sinh đột xuất																
72		465											465			
Liên hiệp các tổ chức hữu nghị																
73		772														
Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng																
74		40.623													40.623	
Các nhiệm vụ trung ương bổ sung có mục tiêu chưa phân bổ																

Handwritten signature

[illegible]



UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 55/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÁN ĐỘI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
A	B	1	2	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	7.063.084	1.558.260	4.353.147	565.798	585.879		7.063.084
1	Pleiku	1.195.074	953.210	83.751	79.354	78.759		1.195.074
2	An Khê	318.723	86.340	186.825	27.137	18.421		318.723
3	Kbang	391.476	37.950	280.157	38.458	34.911		391.476
4	Đăk Đoa	445.879	35.630	322.486	45.930	41.833		445.879
5	Mang Yang	341.433	23.510	247.439	30.220	40.264		341.433
6	Chư Păh	376.569	30.800	278.255	34.332	33.182		376.569
7	Ia Grai	415.541	41.060	316.955	29.628	27.898		415.541
8	Đăk Pơ	223.155	25.020	163.969	18.777	15.389		223.155
9	Kong Chro	320.588	20.760	239.576	30.181	30.071		320.588
10	Đức Cơ	373.792	34.030	270.967	34.951	33.844		373.792
11	Chư Prông	497.616	45.120	382.179	41.515	28.802		497.616
12	Chư Sê	532.561	88.830	365.830	35.651	42.250		532.561
13	Ia Pa	299.741	12.470	241.258	13.315	32.698		299.741
14	Phú Thiện	341.482	26.680	250.283	28.941	35.578		341.482
15	Ayun pa	230.741	41.200	168.227	7.392	13.922		230.741
16	Krông Pa	436.039	31.450	323.639	36.390	44.560		436.039
17	Chư Pưh	322.674	24.200	231.351	33.626	33.497		322.674

Handwritten signature



**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH
HUYỆN NĂM 2021**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (1)	Bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp huyện để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ năm 2021	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (2)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	TỔNG SỐ	585.879		585.879	
1	Thành phố Pleiku	78.759		78.759	
2	Thị xã An Khê	18.421		18.421	
3	Huyện Kbang	34.911		34.911	
4	Huyện Đăk Đoa	41.833		41.833	
5	Huyện Mang Yang	40.264		40.264	
6	Huyện Chư Păh	33.182		33.182	
7	Huyện Ia Grai	27.898		27.898	
8	Huyện Đăk Pơ	15.389		15.389	
9	Huyện Kông Chro	30.071		30.071	
10	Huyện Đức Cơ	33.844		33.844	
11	Huyện Chư Prông	28.802		28.802	
12	Huyện Chư Sê	42.250		42.250	
13	Huyện Ia Pa	32.698		32.698	
14	Huyện Phú Thiện	35.578		35.578	
15	Thị xã Ayunpa	13.922		13.922	
16	Huyện Krông Pa	44.560		44.560	
17	Huyện Chư Puh	33.497		33.497	

Nm



DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2021
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững										Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp					
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
		1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17		
A	B																			

Ghi chú: Trung ương chưa phân bổ dự toán kinh phí năm 2021.



STT	Đơn vị thực hiện dự án	Địa điểm xây dựng	Mạng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số Quyết định, nghị định, văn bản thành lập, sửa đổi hoặc bãi bỏ	Quỹ đầu tư										Ghi chú khác tương đương tính từ thời điểm đến 31/12/2020	Lý do và địa chỉ dự án 31/12/2020										Kế hoạch vốn năm 2021								
						Tổng số tài trợ (tính theo đơn vị)	Chưa theo nguồn vốn					Chưa theo nguồn vốn					Tổng số	Chưa theo nguồn vốn					Tổng số	Chưa theo nguồn vốn					Tổng số	Chưa theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương							
1	TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC VIỆT NAM	Bến Thủy - Nghệ An	Hệ thống thủy điện Hòa Bình	2000-2005	Số Quyết định, nghị định, văn bản thành lập, sửa đổi hoặc bãi bỏ	7	9	10	11	17	18	19	20	22	23	24	25	27	28	29	30														
A	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	VĂN PHÒNG QUẢN LÝ DỰ ÁN	TIÊU CHÍ	VIỆN NGHIÊN CỨU THIẾT KẾ	QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ	4.146.659	798.117	1.485.513	720.910	1.538.557	223.848	945.064	359.645	1.659.475	319.064	991.072	349.389	1.536.343	47.911	252.375	1.235.857														
A.1	TÀI TRỢ CHAI					1.605.818	-	720.910	359.645	-	-	-	359.645	-	-	-	349.389	1.235.857	-	-	1.235.857														
A.1.1	Vốn trong các đơn vị thuộc cấp chính quyền địa phương					1.408.818	-	691.590	340.020	-	-	-	340.020	329.480	-	-	329.480	627.505	-	-	627.505														
I	Quốc phòng					1.408.818	-	691.590	340.020	-	-	-	340.020	329.480	-	-	329.480	199.505	-	-	199.505														
(I)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					69.935	-	69.935	28.800	-	-	-	28.800	28.800	-	-	28.800	17.000	-	-	17.000														
1	Chương trình SH&C-GI.2017					32.409	-	32.409	14.400	-	-	-	14.400	14.400	-	-	14.400	7.000	-	-	7.000														
2	Dương Văn Sơn xã Chi Lăng huyện Lạng Giang					37.526	-	37.526	14.400	-	-	-	14.400	14.400	-	-	14.400	10.000	-	-	10.000														
II	Các hoạt động kinh tế					1.331.883	-	614.655	310.731	-	-	-	310.731	300.191	-	-	300.191	176.694	-	-	176.694														
III.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi					874.650	-	214.115	94.128	-	-	-	94.128	95.828	-	-	95.828	24.517	-	-	24.517														
(I)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					229.000	-	68.409	42.538	-	-	-	42.538	42.538	-	-	42.538	6.462	-	-	6.462														
1	Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Plei Thới Ga, xã Chư Đon, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai					229.000	-	68.409	42.538	-	-	-	42.538	42.538	-	-	42.538	6.462	-	-	6.462														
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					645.650	-	145.706	51.590	-	-	-	51.590	53.290	-	-	53.290	18.055	-	-	18.055														
1	Các dự án BV và phát triển rừng					105.042	-	30.459	13.422	-	-	-	13.422	13.422	-	-	13.422	2.653	-	-	2.653														
						106.7/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 1072/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 109/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017; (853/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 và 83/QĐ-SKHĐT)																													
	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH H& Ba (Mang Yang).					38.271	-	9.406	6.127	-	-	-	6.127	6.127	-	-	6.127	800	-	-	800														
	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRRH Mang Yang.					21.999	-	4.970	1.958	-	-	-	1.958	1.958	-	-	1.958	645	-	-	645														
	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Đông Bắc Chư Păh.					22.703	-	4.325	897	-	-	-	897	897	-	-	897	298	-	-	298														
	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Ia Phách.					9.286	-	4.831	1.647	-	-	-	1.647	1.647	-	-	1.647	310	-	-	310														
	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRRH Nam Sông Ba.					12.782	-	6.926	2.793	-	-	-	2.793	2.793	-	-	2.793	600	-	-	600														
2	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VISAAT)					192.852	-	76.771	24.434	-	-	-	24.434	24.536	-	-	24.536	8.300	-	-	8.300														
3	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn địa phương					220.126	-	31.948	10.332	-	-	-	10.332	11.332	-	-	11.332	4.574	-	-	4.574														

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách địa phương
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
4	Dự án "Sửa chữa và nâng cao an toàn đập" (WB8) tỉnh Gia Lai	Gia Lai	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	2016-2022	463/QĐ-BNN-HTQT, ngày 9/11/2015 của Bộ NN&PTNT; 1274/QĐ-UBND, 28.12.2018	127.630			6.528	3.403					4.000			4.000	2.528			2.528
11.2 (1)	Giao thông Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					392.933			336.240	191.603	-	-	-	-	179.363			179.363	128.177			128.177
						392.933			336.240	191.603	-	-	-	-	179.363			179.363	128.177			128.177
1	Đường tỉnh 662B (từ huyện Phú Thiện đi huyện Ia Pa)	Phú Thiện	L=23,42Km, Bm=6,5m; Bm=5,5m mặt đường BTXM	2019-2021	927/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	148.000			148.000	74.354					74.354			74.354	58.146			58.146
2	Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	1034/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	Đoạn Km0+031 và Km1+591- Km2+850; L=2190m Bm=10m; Bm=21m Km1+591: L=660m; bổ sung dài phần cách 3m và các hạng mục phụ	2019-2021	1034/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	88.000			88.000	47.009					47.009			47.009	32.791			32.791
3	Chính trang đô thị thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	Mở rộng quán trường, sân vận động, đường giao thông, hệ thống thoát nước	2019-2021	1035/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	50.000			50.000	20.000					20.000			20.000	24.000			24.000
4	Hà lang du lịch tỉnh Gia Lai	Pleiku, An Khê	Hà lang khu du lịch Biển Hồ. Xây dựng đường trục chính đến khu du lịch và đường trục chính trong khu du lịch Lâm viên Biển Hồ gồm 3 tuyến với tổng chiều dài 5.296,81m. Hệ thống đường giao thông vào khu di tích lịch sử văn hóa Tây Sơn Thượng Đạo tỉnh Gia Lai gồm 4 tuyến đường với tổng chiều dài 2.479,81m.	2018-2022	1012/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; NQ 169/NQ-HĐND ngày 10/7/2019;	106.933			50.240	50.240					37.000			37.000	13.240			13.240
11.3 (1)	Quy hoạch Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					64.300			64.300	25.000	-	-	-	-	25.000			25.000	24.000			24.000
I	Lên quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050	Gia Lai		2020-2021	1015/QĐ-TTg ngày 14/7/2020	64.300			64.300	25.000					25.000			25.000	24.000			24.000
III	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước					7.000			7.000	489	-	-	-	-	489			489	5.811			5.811
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					7.000			7.000	489	-	-	-	-	489			489	5.811			5.811
I	Trụ sở thị trấn Nhem Hòa, huyện Chư Pưh	Chư Pưh	Nhà cấp III; 3 tầng DTXD 280,6m2; DTS 678,82m2; thiết bị, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ	2020	203/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	7.000			7.000	489					489			489	5.811			5.811
A.1.2	Vốn trong các dự án đầu tư																	428.000				428.000
	Thành phố Pleiku																	54.368				54.368
	Thị xã An Khê																	23.074				23.074
	Thị xã Ayun Pa																	23.077				23.077
	Huyện K'bang																	23.226				23.226
	Huyện Đak Đoa																	25.117				25.117
	Huyện Chư Pưh																	23.139				23.139



STT	Đánh mục chi trả	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số Quyết định, nghị, thông, nhân ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị bằng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lấy từ vốn đã bỏ từ đầu 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chưa theo nguồn vốn			Tổng số	Chưa theo nguồn vốn			Tổng số	Chưa theo nguồn vốn			Tổng số	Chưa theo nguồn vốn		
							Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách khác
A.2.2	Chi phí thường, chi phí tài chính và các chi phí khác	1	Thị trấn Phố Mới	2018-2020	946/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197.000				19.625				19.909				9.411			
A.2.1	Tiền sử dụng đất của tỉnh	1	Thị trấn Phố Mới	2018-2020	946/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197.000				19.625				19.909				9.411			
A.2.1	Tiền sử dụng đất của tỉnh	1	Thị trấn Phố Mới	2018-2020	946/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197.000				19.625				19.909				9.411			
A.2.1	Tiền sử dụng đất của tỉnh	1	Thị trấn Phố Mới	2018-2020	946/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197.000				19.625				19.909				9.411			
A.2.1	Tiền sử dụng đất của tỉnh	1	Thị trấn Phố Mới	2018-2020	946/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197.000				19.625				19.909				9.411			
A.2.1	Tiền sử dụng đất của tỉnh	1	Thị trấn Phố Mới	2018-2020	946/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197.000				19.625				19.909				9.411			
A.2.1	Tiền sử dụng đất của tỉnh	1	Thị trấn Phố Mới	2018-2020	946/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197.000				19.625				19.909				9.411			
A.2.1	Tiền sử dụng đất của tỉnh	1	Thị trấn Phố Mới	2018-2020	946/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197.000				19.625				19.909				9.411			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số Quyết định, nghị, thông, năm ban hành	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020					-	67.000	-	31.174	-	31.174	-	31.174	-	31.174	-	31.174	-	31.174	-	35.826
1	Dự án nhóm B Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Ia Pa (dân nước từ hồ chứa Ayun Hạ về thị trấn Ia Pa)	Phù Thiện, Ia Pa	Công suất 4000 m ³ /ngày đêm	2016-2017	1009/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	-	67.000	-	31.174	-	31.174	-	31.174	-	31.174	-	31.174	-	31.174	-	35.826
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					-	200.000	-	93.766	-	93.766	-	93.766	-	93.766	-	93.766	-	93.766	-	86.234
	Dự án nhóm B					-	200.000	-	93.766	-	93.766	-	93.766	-	93.766	-	93.766	-	93.766	-	86.234
1	Thủy lợi hồ chứa nước Ia Rút	Ayun Pa	Đập dâng, tràn xả lũ, công lấy nước dưới đập, hệ thống kênh, hệ thống đường ống cấp nước thô	2017-2020	960/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	-	200.000	-	93.766	-	93.766	-	93.766	-	93.766	-	93.766	-	93.766	-	86.234
III	Giao thông					-	1.043.513	-	694.735	-	694.735	-	694.735	-	694.735	-	694.735	-	694.735	-	98.204
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					-	1.043.513	-	694.735	-	694.735	-	694.735	-	694.735	-	694.735	-	694.735	-	98.204
	Dự án nhóm B					-	1.043.513	-	694.735	-	694.735	-	694.735	-	694.735	-	694.735	-	694.735	-	98.204
1	Đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kôn Bĩa và Đăk Hơ (K'Bang)	An Khê, K'Bang	L=14,26 Km; BTKM toàn tuyến; hệ thống thoát nước	2016 - 2020	986/QĐ - UBND ngày 30/10/2015	-	80.000	-	71.650	-	71.650	-	71.650	-	71.650	-	71.650	-	71.650	-	350
2	Đường liên xã huyện Krông Pa	Krông Pa	L=19,12km, đường miễn phí cấp IV (N1); Đường vào xã Ia Rài L=7,66 km; N2; Đường vào xã Đăk Bông L=11,46 km	2016-2020	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017; 228/QĐ-UBND ngày 10/3/2016	93.291	-	-	68.822	-	-	-	68.822	-	-	-	68.822	-	-	-	6.370
3	Đường tỉnh 666 (Km0+00 - Km6+550), huyện Mang Yang, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia Pa, Mang Yang	L=60 Km đường cấp IV miễn phí	2016 - 2021	990/QĐ - UBND ngày 30/10/2015; 543/QĐ-UBND ngày 10/6/2020	231.000	-	-	161.324	-	-	-	161.324	-	-	-	161.324	-	-	-	4.119
4	Đường nội thị, thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	Đầu tư xây dựng 6 tuyến đường với tổng chiều dài L=7.245,78m	2016-2020	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017	110.000	-	-	63.000	-	-	-	63.000	-	-	-	63.000	-	-	-	16.000
5	Đường nội thị Thị xã An Khê	An Khê	6,42Km, đầu tư hoàn chỉnh nền mặt đường bê tông nhựa, công thoát nước, vỉa hè.	2016-2020	987/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	80.000	-	-	60.000	-	-	-	60.000	-	-	-	60.000	-	-	-	12.000
6	Đường nối QL.25 đến tỉnh lộ 666 (Đoạn từ Tru sở UBND xã Chư A Thoi đến tỉnh lộ 666)	Phù Thiện	L=12,5km; đường cấp IV miễn phí; hệ thống thoát nước (cầu, cống)	2016-2020	991/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	80.000	-	-	60.000	-	-	-	60.000	-	-	-	60.000	-	-	-	4.065
7	Đường nội thị TP Pleiku	Pleiku	L=8,3613km; vỉa hè; hệ thống thoát nước	2016-2020	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017; 983/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1010/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	162.787	-	-	104.657	-	-	-	104.657	-	-	-	104.657	-	-	-	31.300
8	Đường liên xã Ia Bông - Ia Vê huyện Chư Prông	Chư Prông	Đường giao thông cấp A dài 22,799km; công trình thoát nước và các hạng mục phụ	2017-2021	1013/QĐ-UBND, 28/10/2016	80.000	-	-	35.248	-	-	-	35.248	-	-	-	35.248	-	-	-	8.000
9	Đường liên xã Ia Kri-la Kta huyện Đăk Cờ	Đăk Cờ	Đường cấp IV, L=10km, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2017-2021	850/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	80.000	-	-	34.796	-	-	-	34.796	-	-	-	34.796	-	-	-	8.000
10	Đường liên xã huyện Chư Pưh	Chư Pưh	5 tuyến với tổng chiều dài L=24,17km, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2018-2022	976/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	80.000	-	-	35.238	-	-	-	35.238	-	-	-	35.238	-	-	-	8.000
IV	Khu công nghiệp, khu kinh tế					-	95.000	-	69.389	-	-	-	69.389	-	-	-	69.389	-	-	-	16.111
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					-	95.000	-	69.389	-	-	-	69.389	-	-	-	69.389	-	-	-	16.111
	Dự án nhóm B					-	95.000	-	69.389	-	-	-	69.389	-	-	-	69.389	-	-	-	16.111

17/11/2021

